

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 10/08 đến ngày 16/08/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 10-08-2018 đến ngày 16-08-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 03/08 đến 08/8/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	10-08-2018	đến ngày	16-08-2018
Lai Châu	157,5	Mường Tè	108,1	64,3	175,1	có mưa vừa		77,1
	207,4	Tam Đường	85,2	55,1	188,5	có mưa vừa		83,9
	90,2	Than Uyên	83,5	54,5	179,8	có mưa to		87,2
Điện Biên	155,8	Mường Lay	97,9	114,1	137,7	có mưa vừa		64,0
	20,6	Điện Biên	70,3	162,7	218,6	có mưa vừa		45,6
Sơn La	32,4	Sông Mã	55,3	71,0	53,0	có mưa vừa		28,2
	18,0	Sơn La	64,9	140,9	53,4	có mưa vừa		41,8
	64,9	Mộc Châu	78,9	176,8	18,9	mưa nhỏ		20,9
Hòa Bình	67,4	Mai Châu	71,8	283,4	54,2	mưa nhỏ		16,2
	20,7	Hòa Bình	67,6	196,0	32,7	mưa nhỏ		15,7
	20,2	Chi Nê	82,2	69,1	14,4	mưa nhỏ		12,4
Lào Cai	270,5	Lào Cai	96,4	17,0	46,9	có mưa vừa		46,6
	134,0	Bắc Hà	92,9	195,3	89,6	có mưa vừa		65,3
Yên Bái	114,7	Lục Yên	105,8	147,2	138,6	có mưa vừa		55,6
	85,8	Mù Căng Chải	86,6	84,7	132,5	có mưa to		125,3
	133,0	Yên Bái	86,1	90,7	66,1	có mưa vừa		44,8
Hà Giang	219,2	Hà Giang	111,0	34,1	95,0	có mưa vừa		40,9
	357,5	Bắc Quang	162,4	152,8	598,0	có mưa vừa		55,5
Tuyên Quang	181,0	Na Hang	61,9	69,0	84,0	có mưa vừa		62,7
	88,6	Hàm Yên	67,1	107,0	58,2	có mưa vừa		61,1
	24,3	Tuyên Quang	71,7	173,8	85,4	có mưa vừa		56,6
Phú Thọ	44,1	Phú Hộ	67,6	143,6	30,1	có mưa vừa		45,7
	92,6	Việt Trì	67,5	183,0	26,1	có mưa vừa		37,8
	13,0	Thanh Sơn	60,0	188,0	16,0	có mưa vừa		38,7
Cao Bằng	37,9	Bảo Lạc	52,8	141,1	47,7	có mưa vừa		36,1
	92,9	Cao Bằng	66,3	267,8	94,5	có mưa vừa		56,4
	160,7	Trùng Khánh	66,4	384,3	161,4	có mưa vừa		45,8
Lạng Sơn	11,0	Lạng Sơn	63,9	96,5	7,7	có mưa vừa		46,8
	7,0	Hữu Lũng	70,6	76,0	56,1	có mưa vừa		46,0

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 03/08 đến 08/8/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	10-08-2018	đến ngày	16-08-2018
	14,8	Đình Lập	70,4	64,5	93,7	có mưa vừa		61,9
Bắc Cạn	165,8	Ngân Sơn	70,3	171,9	106,4	có mưa vừa		57,3
	115,0	Bắc Cạn	69,3	139,2	148,2	có mưa vừa		59,2
	41,0	Chợ Mới	68,0	61,4	77,0	có mưa to		71,1
Thái nguyên	67,4	Đình Hóa	76,5	107,5	80,9	có mưa to		68,8
	89,3	Thái Nguyên	92,5	83,8	175,4	có mưa vừa		56,1
Trung bình	97,6							52,4

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 03/08 đến - 08/08/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	10-08-2018	đến ngày	16-08-2018
Bắc Giang	12,2	Hiệp Hòa	65,5	138,9	59,2	có mưa vừa		45,8
	91,6	Bắc Giang	79,7	180,1	101,6	có mưa vừa		36,5
	46,1	Sơn Động	75,8	54,4	190,2	có mưa vừa		60,4
Bắc Ninh	82,4	Bắc Ninh	69,3	182,0	142,3	có mưa vừa		33,0
Hải Dương	34,9	Chí Linh	62,7	90,9	93,9	có mưa vừa		28,0
	82,4	Hải Dương	64,8	140,5	62,5	mưa nhỏ		27,2
	3,0	Phả Lại	58,5	21,0	65,0	có mưa vừa		29,1
Hưng Yên	70,3	Hưng Yên	58,0	61,7	51,3	mưa nhỏ		17,8
Vĩnh Phúc	45,2	Tam Đảo	105,3	247,1	62,1	có mưa vừa		56,3
	61,9	Vĩnh Yên	64,2	274,0	55,7	có mưa vừa		43,9
Hà Nội	10,0	Sơn Tây	65,0	262,0	50,0	có mưa vừa		25,7
	58,6	Láng	59,1	147,2	37,2	mưa nhỏ		24,4
	65,0	Thượng Cát	59,7	144,7	77,0	mưa nhỏ		24,2
Quảng Ninh	119,5	Móng Cái	112,8	219,4	277,4	có mưa vừa		79,3
	25,0	Uông Bí	85,3	116,2	87,4	có mưa vừa		57,9
Hải Phòng	48,2	Hòn Dấu	78,7	162,3	42,8	có mưa vừa		49,1
	43,3	Phủ Liễn	73,6	95,4	56,1	mưa nhỏ		53,1
Hà Nam	139,5	Hà Nam	62,8	73,5	11,7	mưa nhỏ		14,1
Nam Định	43,7	Văn Lý	70,4	102,2	56,1	có mưa vừa		33,0
	42,5	Nam Định	63,3	63,9	70,1	mưa nhỏ		18,5
Ninh Bình	126,0	Nho Quan	76,4	67,5	8,9	mưa nhỏ		13,0
	88,3	Ninh Bình	66,0	81,5	19,0	mưa nhỏ		19,1
Thái Bình	63,9	Thái Bình	67,0	61,3	70,3	mưa nhỏ		30,1
	0,0	Đông Quý	66,1	142,0	50,0	có mưa vừa		50,3
Trung bình	58,5							36,2

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 03/08 đến 08/08 và dự báo tuần tới từ ngày 10/08 đến 16/08/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Bắc Quang đạt 358mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa nhỏ đến mưa to, lượng mưa dao động từ 12-125mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Hà Nam đạt 140mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa, lượng mưa dao động từ 13-79mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 5-82%, một số ít các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 1-65%.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	1852	10,2	109,8	9,9
	Tam Đường	2022	14,8	20,2	-2,3
	Than Uyên	1288	-6,9	19,4	-5,5
Điện Biên	Mường Lay	1430	-4,9	-0,7	-5,4
	Điện Biên	1092	4,9	11,2	-2,7
Sơn La	Sông Mã	819	4,8	21,2	9,9
	Sơn La	950	0,5	-6,5	0,2
	Mộc Châu	1621	65,6	91,9	77,8
Hòa Bình	Mai Châu	1505	56,2	93,8	85,5
	Hòa Bình	1902	81,5	105	79,6
	Chi Nê	1115	18,3	-2,6	-6,7
Lào Cai	Lào Cai	1340	15,7	122,3	37,1
	Bắc Hà	1091	10,8	7,9	21,6
Yên Bái	Mù Căng Chải	1052	-8,2	-1,5	-29,9
	Lục Yên	1378	12	33,1	-4
	Yên Bái	1258	11,1	6,2	-7,8
Hà Giang	Hà Giang	1772	8,9	43,8	10
	Bắc Quang	3009	-5	27,5	-14,1
Tuyên Quang	Na Hang	1080	7,6	23,7	-31,6
	Hàm Yên	1133	8,1	-1,3	-33,2
	Tuyên Quang	975	-5,7	0,1	-33,4
Phú Thọ	Phú Hộ	988	-0,7	0,8	-24,5
	Việt Trì	944	1,8	-13,4	-21,3
	Thanh Sơn	1100	22,6	38,5	32,9
Cao Bằng	Bảo Lạc	670	-17,7	5	-40,8
	Cao Bằng	1122	19,9	104,1	-9,2
	Trùng Khánh	1442	32	49,1	2,3
Lạng Sơn	Lạng Sơn	853	3,7	29,5	-13,6
	Hữu Lũng	670	-26,7	-15,6	-29,7
	Đình Lập	788	-13,1	-27,3	-15,8

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
Bắc Cạn	Ngân Sơn	1309	18,8	48,9	-20,9
	Bắc Cạn	1016	1,1	24,7	-16,7
	Chợ Mới	824	-12,6	-8,5	-20
Thái nguyên	Định Hóa	1096	-0,3	5,2	-22,5
	Thái Nguyên	1025	-20,4	-9,7	-24,8

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	906	-3,6	9,8	-9,9
	Bắc Giang	801	-18,6	-19,2	-12,6
	Sơn Động	1122	18,4	-9,1	5,2
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1188	22,2	8,7	30,8
Hải Dương	Chí Linh	938	7,1	21,5	-0,7
	Hải Dương	1107	29,7	12,8	13,1
	Phả Lại	220	-73,8	-55,3	-21,1
Hưng Yên	Hưng Yên	1143	37,4	16	17,2
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1531	9,9	3,7	-10,8
	Vĩnh Yên	1008	10,6	8,1	-4,5
Hà Nội	Sơn Tây	866	-15,9	7,7	-11,4
	Láng	1006	7,1	14,2	-9,6
	Thượng Cát	1105	18,2	12,3	21,7
Quảng Ninh	Móng Cái	1097	-31,5	-49,6	-50
	Uông Bí	985	-0,5	-8,8	-19
Hải Phòng	Hòn Dấu	1065	55	3,3	14
	Phủ Liễn	1217	29,6	-9,2	20,9
Hà Nam	Hà Nam	1583	64,5	26,1	33,9
Nam Định	Nam Định	1103	58	81,5	41,2
	Văn Lý	1016	17,9	7,4	-6
Ninh Bình	Nho Quan	1160	22,6	19,1	125,9
	Ninh Bình	1090	32,1	-4,1	15
Thái Bình	Thái Bình	954	21	-14,8	18
	Đông Quý	706	-1,4	-21,9	117,9

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	65,1	+ 48	+ 51	76,4	+ 11,2	
2	Sơn La	93,7	+ 44	+ 58	95,2	+ 1,4	
3	Hoà Bình	100,0	+ 16	+ 33	100,0	-	
4	Yên Bái	100,0	- 0	- 0	97,7	- 2,3	
5	Phú Thọ	89,1	+ 28	+ 31	90,3	+ 1,2	
6	Tuyên Quang	88,2	- 13	+ 9	89,8	+ 1,6	
7	Cao Bằng	87,6	+ 127	+ 1,095	90,2	+ 2,5	
8	Lạng Sơn	58,3	+ 6	+ 45	59,7	+ 1,4	
9	Lào Cai	83,7	-	-	93,1	+ 9,4	
10	Bắc Kạn	76,5	-	-	84,0	+ 7,4	
11	Thái Nguyên	75,1	- 13	- 8	75,2	+ 0,1	
12	Bắc Giang	81,3	+ 22	- 23	84,7	+ 3,3	
13	Quảng Ninh	81,8	- 5	+ 25	82,9	+ 1,1	
14	Vĩnh Phúc	53,9	- 27	- 33	65,9	+ 12,0	
15	Hà Nội	90,3	+ 8	+ 57	92,4	+ 2,0	
16	Ninh Bình	91,8	+ 6	+ 9	93,4	+ 1,5	
	Trung bình	82,3	+ 17,7	+ 96,2	85,7	+ 3,4	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	773,9	-0,07	+0,1	-0,24	3.486,21	3.210,48
Bản Chát	1704,27	+34,71	-0,04	+107,4	568,15	470,18
Nậm Chiến						
Sơn La	4.359,9	+40,33	+4,72	+127,37	5.614,29	3.051,93
Hoà Bình	4.091,67	+5,89	-19,37	+65,18	3.774,76	3.127,51
Thác Bà	1.070,00		-43,62	+157,29	817,43	346,92
Tuyên Quang	941,90		-8,64	+218,17	1.252,00	1.121,90

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	8,07	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	7,61	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	6,45	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	5,62	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	5,67	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	4,93	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	2,42	+0,80		
8	Long Từ	Hà Nội	5,11	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	4,27	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,00
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-